

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 461/2019/HNGĐ – ST

Ngày 03-10-2019.

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót.

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên–Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2019/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2146/2019/QĐST–HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Thu H, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp AH A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Minh Ph, sinh năm: 1971. Địa chỉ: ấp AHA, xã A T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh Ph vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Bùi Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: vào năm 1995 chị và Anh Phạm Minh Ph được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian chung sống chị với anh Ph có một con chung tên Phạm Kiều Mỹ D, sinh ngày 20/11/19xx.

Nguyên nhân chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh Ph là vợ chồng là do chị với anh Ph không hòa hợp với nhau, vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn nên chị với anh Ph không còn sống chung khoảng 04 năm. Từ đó đến nay chị với anh Ph không còn quan tâm và chăm sóc lẫn nhau. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị với anh Ph không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh Ph là vợ chồng.

Về con chung: Phạm Kiều Mỹ D, sinh ngày 20/11/19xx đã trưởng thành, có việc làm ổn định nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Phạm Minh Ph đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh Ph vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thẩm quyền*: Anh Phạm Minh Ph có đăng ký hộ khẩu tại số nhà 82/2 ấp AH A, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về quan hệ pháp luật*: Đây là vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- *Về tố tụng*: sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho anh Ph các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Ph đều vắng mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Ph.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh Ph tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu Chị H và anh Ph sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì không còn sống chung. Xét thấy: Chị H và anh Ph chung sống với nhau từ năm 1995, anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Đồng thời, từ khi không còn sống chung đến nay Chị H và anh Ph cũng không có thiện chí hàn gắn với nhau. Do đó, hôn nhân giữa Chị H và anh Ph đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Lẽ đó việc Chị H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Ph là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định:

1. *Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

2. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

[3] Về con chung: Chị H và anh Ph có 01 con chung tên Phạm Kiều Mỹ Duyên, sinh ngày 20/11/1995 đã trưởng thành, có việc làm ổn định, Chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

[4] Về tài sản chung: do Chị H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Thu H và Anh Phạm Minh Ph.

2. Về con chung: Chị H và anh Ph có 01 con chung tên Phạm Kiều Mỹ Duyên, sinh ngày 20/11/1995 đã trưởng thành, có việc làm ổn định, Chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung: do Chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị Thu H phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003846 ngày 04/6/2019 và đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Tố Quyên–Nguyễn Văn Chót

Trần Thị Vân

**Caùc Hoãi thaảm nhaân daân
Chuû toãi phieân toaø**

Thaảm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheà

